

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DS-ST
Ngày 11- 01 - 2018
V/v kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Khắc Trung.

Ông Ma Văn Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bách – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc tham gia phiên tòa: Ông Y Ker B'không - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2016/TLST- DS ngày 23 tháng 5 năm 2016 về kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2017/QĐXXST- DS ngày 11 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị Th, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Mai Quốc A, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 144 đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (văn bản ủy quyền ngày 24/3/2016). (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn Th, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn Th, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt).

- Anh Hoàng Văn H1; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

- Cháu Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của cháu Ph: Ông Mai Quốc A, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 144 đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (văn bản ủy quyền ngày 05/5/2017). (Có mặt).

4. *Người làm chứng:* Anh Nguyễn Hữu D, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn M, xã E, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 3 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ngô Thị Th và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Mai Quốc A trình bày:

Do có quen biết với nhau nên anh Nguyễn Văn Đ là chồng của chị Th (đã ly hôn vào tháng 3 năm 2016) có nhờ anh Phạm Văn Th xin việc cho con và cháu của anh Đ chị Th là cháu Nguyễn Thị V và cháu Nguyễn Văn A. Ngày 22/4/2012 chị Th giao cho anh Th 150 triệu đồng để anh Th xin việc cho cháu V vào Trường H tỉnh Đắk Lắk. Tiếp đến, ngày 11/10/2012 chị Th giao tiếp cho anh Th 40 triệu đồng để anh Th xin việc cho cháu A làm giáo viên cấp một ở một huyện trong tỉnh Đắk Lắk. Giấy biên nhận tiền ngày 22/4/2012 do anh Th viết cho chị Th tại nhà chị Th, sau khi anh Th nhận từ chị Th số tiền 150 triệu đồng và có anh Nguyễn Hữu D là người đồng hương với chị Th làm chứng, còn đối với giấy biên nhận tiền ngày 11/10/2012 do anh Nguyễn Văn Đ và anh Phạm Văn Th thỏa thuận và làm giấy tờ với nhau trước đó. Vì anh Đ đang ở ngoài Bắc nên gửi giấy này vào cho chị Th và yêu cầu chị Th đưa cho anh Phạm Văn Th 40 triệu đồng để xin việc cho cháu A. Sau khi nhận tiền từ chị Th anh Th ký xác nhận vào trong giấy đó. Do anh Đ là người trực tiếp thỏa thuận vấn đề xin việc với anh Th và trong các lần giao tiền cho anh Th thì anh Đ không có ở nhà nên trong các giấy biên nhận tiền ngày 22/4/2012 và ngày 11/10/2012 đều ghi anh Th có nhận của anh Đ các số tiền là 150 triệu đồng và 40 triệu đồng, nhưng trên thực tế chị Th là người trực tiếp giao tiền cho anh Th. Sau khi nhận các số tiền như trên anh Th hứa nếu không xin được việc cho cháu V và cháu A thì sẽ trả lại tiền cho anh Đ chị Th. Tuy nhiên, sau đó anh Th không xin được việc cho cháu V và cháu A nên chị Th và anh Đ đã đi đòi rất nhiều lần thì anh Th mới chuyển khoản hai lần trả cho anh Đ được tổng số tiền là 35 triệu đồng. Vì vậy, chị Th khởi kiện yêu cầu anh Th phải trả cho chị Th số tiền còn lại là 155 triệu đồng, về tiền lãi chị Th không yêu cầu.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Phạm Văn Th trình bày: Do có quen biết với anh Nguyễn Văn Đ nên vào khoảng tháng 4/2011 anh Nguyễn Văn Đ là chồng của chị Ngô Thị Th có nhờ anh Th xin việc và chạy trường cho cháu Nguyễn Văn Ph, cháu Nguyễn Thị V và cháu Nguyễn Văn A là con và cháu của anh Đ chị Th. Sau đó, anh Đ có đưa trực tiếp cho anh Th 120 triệu đồng để xin cho cháu Ph vào học ở trường quân sự, cho cháu V vào làm việc ở Trường H tỉnh Đắk Lắk và cháu A vào làm giáo viên cấp I ở huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Tiếp đó, hai mươi ngày sau anh Đ có nhờ anh Th nhận thay trực tiếp từ anh

Hoàng Văn H1 30 triệu để lo xin cho cháu Hoàng Văn H2 con trai anh H1 vào học tại Trung tâm V – Bộ công an, khi nhận 120 triệu đồng của anh Đ thì anh Th và anh Đ không làm giấy tờ gì với nhau, con khi nhận 30 triệu đồng của anh H1 thì anh Th có làm giấy biên nhận tiền ngày 22/10/2012 cho anh H1. Sau đó, bốn tháng sau anh Đ gọi điện thoại yêu cầu anh Th viết giấy biên nhận tiền ngày 22/4/2012 cho chị Th với số tiền là 150 triệu đồng (gồm 120 triệu đồng của anh Đ và 30 triệu đồng của anh H1). Vì số tiền 30 triệu đồng của anh H1 là do anh Đ thỏa thuận với anh H1 trước đó và nhờ anh Th nhận thay cho anh Đ nên anh Th mới viết giấy biên nhận ghi số tiền 150 triệu đồng cho chị Th để làm tin, chứ thực tế anh Th không nhận bất cứ số tiền nào từ chị Th. Do các số tiền mà anh Th nhận đều là tiền của anh Đ nên anh Th mới ghi trong giấy biên nhận tiền nội dung anh Th có nhận của anh Đ 150 triệu đồng chứ không ghi nhận của chị Th. Sau đó, do trực trực không xin được việc nên anh Th đã chuyển khoản trả cho anh Đ cụ thể hai lần như sau: lần thứ nhất vào ngày 19/8/2013 là 15 triệu đồng, lần thứ 2 vào ngày 04/10/2013 là 20 triệu đồng, tổng cộng là 35 triệu đồng. Tiếp đó, chị Th sang nhà anh Th lấy 30 triệu đồng và cháu Ph con trai anh Đ chị Th sang nhà anh Th lấy tiếp 04 triệu đồng, cả hai lần này anh Th đều không làm giấy tờ gì. Như vậy, anh Th đã trả được cho anh Đ chị Th tổng cộng là 69 triệu đồng. Đối với số tiền 30 triệu đồng của anh H1 thì anh Th đã trả được cho anh H1 18 triệu đồng, còn lại 12 triệu đồng anh H1 cho lại anh Th 05 triệu đồng và còn lại 07 triệu đồng thì anh Th với anh H1 đã tự thỏa thuận được với nhau nên anh Th không có ý kiến gì. Giấy biên nhận tiền ghi ngày 11/10/2012 anh Th không biết do ai làm và làm vào thời gian nào, nhưng anh Th thừa nhận dòng chữ “Phạm Văn Th” ở dòng số 5, chữ “BTr” ở dòng số 06, chữ ký “th” ở dòng 21 và chữ viết “Phạm Văn Th” ở dòng 22 từ trên xuống là do anh Th ký và viết ra, còn lại các nội dung khác không phải là chữ viết của anh Thịnh. Vì vậy, anh Th không chấp nhận yêu cầu của chị Th về việc yêu cầu anh Th phải trả số tiền 155 triệu đồng.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 30/3/2017 và ngày 25/8/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Trước đây khi anh Đ và chị Th đang còn là vợ chồng với nhau thì anh Đ có nhờ anh Th xin việc cho cháu V và cháu A là con và cháu của anh Đ chị Th. Quá trình nhờ anh Th xin việc anh Đ không trực tiếp giao tiền cho anh Th mà chỉ gặp anh Th nói chuyện một vài lần, còn chị Th là người trực tiếp giao tiền cho anh Th để anh Th lo xin việc cho cháu V và cháu A. Trong các lần chị Th giao tiền cho anh Th thì anh Đ không có ở nhà nên anh Đ không biết chị Th giao tiền cho anh Th mấy lần cũng như thời gian, địa điểm và người chứng kiến việc giao nhận tiền giữa chị Th với anh Th. Nhưng sau đó anh Đ có nghe chị Th nói lại với mình, chị Th đã giao cho anh Th hai lần tiền, tổng cộng là 190 triệu đồng như trong giấy biên nhận tiền ngày 22/4/2012 và giấy biên nhận tiền ngày 11/10/2012. Anh Th có nhận tiền nhưng không xin được việc cho cháu V và cháu A nên vợ chồng anh đã đi đòi nhiều lần nhưng anh Th không trả. Đối với số tiền 35 triệu đồng mà anh Th chuyển khoản trả cho anh Đ và tiền mặt 30 triệu đồng anh Th trả cho chị Th là tiền anh Th vay mượn ngoài của anh Đ, không liên quan đến số tiền 190 triệu đồng mà chị Th đã giao cho anh Th để lo xin việc cho cháu V và cháu A. Riêng số tiền 30 triệu đồng của anh Hoàng

Văn H1 giao cho anh Đ vào ngày 22/10/2012 để xin việc cho cháu Hoàng Văn H2 con trai anh H1 là việc giao dịch riêng giữa anh H1 và anh Th, anh Đ không có liên quan gì đến số tiền này nên anh không có ý kiến gì. Anh Đ xác nhận toàn bộ số tiền 190 triệu đồng mà chị Th đưa cho anh Th là tài sản chung của vợ chồng khi anh Đ và chị Th đang còn là vợ chồng với nhau. Tuy nhiên, đến nay anh Đ đồng ý giao cho chị Th làm chủ sở hữu và toàn quyền định đoạt đối với số tiền này, anh Đ không có yêu cầu gì. Đồng thời, anh Đ đề nghị Tòa án không triệu tập anh tham gia tố tụng bất kỳ lần nào nữa và xin từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Nguyễn Văn Ph trình bày: Cháu Ph là con trai của anh Đ chị Th, cháu Ph không biết việc thỏa thuận xin việc và giao tiền giữa bố mẹ cháu với anh Th là như thế nào. Cháu Ph được chị Th nhờ đi sang nhà anh Th để lấy lại tiền một số lần nhưng anh Th không trả. Vì vậy, anh Th khai có đưa cho cháu Ph 04 triệu đồng là không đúng. Ngoài ra cháu Ph không có ý kiến gì khác.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn H1 trình bày: Qua quen biết và thấy anh Đ chị Th đang xin việc cho cháu V và cháu A nên anh H1 có nhờ anh Đ xin việc cho con mình là Hoàng Văn H2 vào Trường H tỉnh Đắk Lắk. Anh Đ có yêu cầu anh H1 chuyển trước vào tài khoản của anh Đ 30 triệu đồng. Nhưng khi anh H1 gọi điện thoại cho anh Đ để lấy số tài khoản thì anh Đ yêu cầu anh H1 giao tiền cho anh Th, nên ngày 22/10/2012 anh H1 có giao cho anh Th 30 triệu đồng tại nhà anh Th để anh Th lo xin cho cháu Hoàng Văn H2 con trai anh H1 vào học ở Trường H tỉnh Đắk Lắk. Khi giao tiền cho anh Th thì anh Th có viết giấy biên nhận tiền ngày 22/10/2012 cho anh H1. Do anh Th không xin được cho cháu H2 nên anh H1 gọi điện thoại cho anh Đ để lấy lại tiền thì anh Đ nói anh H1 giao tiền cho anh Th thì gặp anh Th mà lấy, chứ anh Th không chuyển tiền cho anh Đ. Sau đó, anh H1 có gặp anh Th để lấy lại tiền thì anh Th đã trả được cho anh H1 18 triệu đồng, còn lại 12 triệu đồng anh H1 cho lại anh Th 05 triệu đồng và còn lại 07 triệu thì anh Th đã thỏa thuận với anh H1 về thời hạn trả nợ nên anh H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Đối với số tiền 190 triệu đồng mà chị Th giao cho anh Th để xin việc cho cháu V và cháu A thì anh H1 không biết và không liên quan gì đến. Vì vậy, anh H1 không có ý kiến cũng như yêu cầu gì đối với việc khởi kiện của chị Ngô Thị Th.

Tại biên bản lấy lời khai 02/3/2017 và biên bản đối chất ngày 09/5/2017 người làm chứng là anh Nguyễn Hữu D trình bày: Vào ngày 22/4/2012 anh D đang ở nhà thì chị Th có sang nhà anh D và nhờ anh D lên nhà chị Th để làm chứng việc giao nhận tiền. Khi lên đến nhà chị Th thì anh D thấy chị Th và anh Th đang đếm tiền với nhau, khi đếm xong chị Th đưa tiền cho anh Th nhận. Anh Th có viết giấy biên nhận tiền ngày 22/4/2012 rồi ký tên của mình và đưa cho chị Th ký, sau đó chị Th nhờ anh D ký xác nhận vào phần người làm chứng trong giấy. Khi thấy chị Th và anh Th đếm tiền với nhau thì anh D không biết rõ cụ thể số tiền là bao nhiêu và tiền chị Th giao cho anh Th mục đích để làm gì, nhưng khi ký tên ở phần người làm chứng vào trong giấy biên nhận do anh Th viết thì anh D có đọc và thấy

ghi số tiền chị Th giao cho anh Th là 150 triệu đồng, mục đích là để anh Th lo xin việc cho con anh Đ và chị Th là cháu Nguyễn Thị V vào Trường H tỉnh Đắk Lắk.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Phạm Văn Th; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn H1 và anh Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án thông báo họp lệ về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hai lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được và phải đưa ra xét xử theo quy định.

Ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và có mặt tại phiên tòa sơ thẩm; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được Tòa án tổng đạt họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, đề nghị Tòa án áp dụng Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 155 triệu đồng và bị đơn phải chịu 7.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm: Giấy biên nhận tiền ghi ngày 22/4/2012, Giấy biên nhận tiền ghi ngày 11/10/2012, Giấy xác nhận của người làm chứng Nguyễn Hữu D ngày 17/10/2016, Đơn xin xác nhận ngày 03/3/2017 của anh Nguyễn Văn Đ do nguyên đơn là chị Ngô Thị Th giao nộp; Hai chứng từ chuyển khoản ngày 19/8/2013 là 15 triệu đồng và ngày 04/10/2013 là 20 triệu đồng do bị đơn là anh Phạm Văn Th giao nộp; Giấy biên nhận tiền ngày 22/10/2012 do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn H1 giao nộp; Các bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự, người làm chứng, Biên bản đối chất, các biên bản xác minh và Văn bản số 1300/NHNo – KTNB ngày 20/6/2017 về việc cung cấp thông tin khách hàng của Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Ngô Thị Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Phạm Văn Th phải trả cho chị Th số tiền 155 triệu đồng mà chị Th đã giao cho anh Th để xin việc cho cháu Nguyễn Thị V và Nguyễn Văn A, đây là tranh chấp về giao dịch dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn là anh Th có địa chỉ nơi cư trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lắk. Bị đơn là anh Phạm Văn Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn H1, anh Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Lắk căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý, giải quyết và xét xử vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Căn cứ vào giấy biên nhận tiền ngày 22/4/2012 do chị Ngô Thị Th cung cấp cho Tòa án, thể hiện nội dung anh Phạm Văn Th có nhận của anh Nguyễn Văn Đ là chồng của chị Th số tiền 150 triệu đồng để xin việc cho cháu Nguyễn Thị V là con gái của anh Đ chị Th, tại phần người giao tiền có chữ ký, chữ viết của chị Ngô Thị Th, tại phần người nhận tiền có chữ ký, chữ viết của anh Phạm Văn Th, tại phần người làm chứng có chữ ký, chữ viết của anh Nguyễn Hữu D. Anh Phạm Văn Th thừa nhận giấy biên nhận này là do anh Th viết và ký tên của mình rồi giao cho chị Th theo yêu cầu của anh Đ để làm tin cho chị Th vợ anh Đ, bao gồm 120 triệu đồng do anh Đ giao trực tiếp cho anh Th và 30 triệu đồng anh Th nhận thay cho anh Đ từ anh H1 để xin việc cho con trai anh H1 nên anh Th mới ghi có nhận của anh Đ mà không ghi nhận tiền của chị Th, chứ thực tế anh Th không nhận tiền từ chị Ngô Thị Th. Tuy nhiên, theo lời khai của anh Nguyễn Văn Đ xác nhận thì anh Đ không trực tiếp giao tiền cho anh Th mà chị Th là người trực tiếp giao tiền cho anh Th để xin việc cho cháu V. Mặt khác, theo lời khai của người làm chứng là anh Nguyễn Hữu D xác nhận thì vào ngày 22/4/2012 anh D được chị Th nhờ làm chứng việc giao nhận tiền giữa chị Th với anh Th, anh D có chứng kiến chị Th giao số tiền 150 triệu đồng cho anh Th tại nhà chị Th, sau khi nhận tiền xong anh Th viết giấy biên nhận tiền cho chị Th và anh D có ký xác nhận ở phần người làm chứng. Anh Th còn khai sau khi nhận tiền nhưng không xin được việc thì anh Th có trả trực tiếp cho chị Th 30 triệu đồng. Như vậy, có cơ sở xác định anh Th có nhận của chị Th 150 triệu đồng. Đối với số tiền 30 triệu đồng mà anh H1 giao cho anh Th thì cả anh H1 và anh Th đều thừa nhận là để xin việc cho cháu Hoàng Văn H2 con trai anh H1 chứ không phải để xin việc cho cháu Nguyễn Thị V con gái của anh Đ chị Th, số tiền này được anh H1 giao cho anh Th vào ngày 22/10/2012 là sau thời điểm anh Th viết giấy biên nhận ngày 22/4/2012 cho chị Th là 06 tháng nên anh Th khai trong số tiền 150 triệu đồng có 30 triệu đồng của anh H1 là không có cơ sở.

[3] Đối với giấy biên nhận tiền ghi ngày 11/10/2012 thể hiện anh Th có nhận của anh Nguyễn Văn Đ 40 triệu đồng để lo xin việc giáo viên cấp I cho cháu Nguyễn Văn A, tại phần người giao tiền có chữ ký, chữ viết của chị Ngô Thị Th, tại phần người nhận tiền ký và ghi rõ họ tên có chữ ký, chữ viết của anh Phạm Văn Th. Anh Th thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy này là của mình còn nội dung phía trên không biết là do ai viết và viết vào thời gian nào. Theo chị Th khai thì giấy này do anh Th với anh Đ trực tiếp thỏa thuận và làm giấy tờ với nhau, sau đó anh Đ gửi giấy này từ ngoài Bắc vào cho chị Th và yêu cầu chị Th giao cho anh Th 40 triệu đồng, anh Đ cũng xác nhận chị Th có giao cho anh Th số tiền này để anh Th lo xin việc cho cháu A. Như vậy, có căn cứ khẳng định anh Th có nhận 40 triệu đồng từ chị Th.

[4] Từ những chứng cứ và phân tích như trên thấy rằng chị Ngô Thị Th có giao cho anh Phạm Văn Th hai lần tiền cụ thể: vào ngày 22/4/2012 là 150 triệu đồng và ngày 11/10/2012 là 40 triệu đồng, tổng cộng là 190 triệu đồng. Sau đó, anh Phạm Văn Th có chuyển khoản trả cho anh Đ hai lần được 35 triệu đồng, mặc dù số tiền này anh Đ không thừa nhận nhưng chị Th đồng ý khấu trừ số tiền này

cho anh Th. Như vậy, cần buộc anh Th phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Th số tiền con lại là 155 triệu đồng nên yêu cầu của chị Th được chấp nhận.

[5] Anh Th khai ngoài số tiền 35 triệu đồng mà anh Th chuyển khoản trả cho anh Đ thì anh Th còn trả trực tiếp cho chị Th 30 triệu đồng, trả cho cháu Ph con trai anh Đ chị Th 04 triệu đồng nhưng anh Th không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của anh Phạm Văn Th.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Th được Tòa án chấp nhận nên anh Phạm Văn Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án với mức $155.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.750.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227; các Điều 147, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 255; 256; 599 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 375 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị Th, buộc anh Phạm Văn Th phải trả cho chị Ngô Thị Th số tiền 155.000.000đ (một trăm, năm mươi lăm triệu đồng).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc anh Phạm Văn Th phải chịu 7.750.000đ (bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị Ngô Thị Th không phải chịu án phí được trả lại số tiền 4.750.000đ (bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2014/0034973 ngày 23/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Lắk;
- Chi Cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quốc Định